

Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Theo Phụ lục II của REACH - Quy định 2020/878 và Phụ lục II của UK REACH.

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy

1.1. Nhận biết sản phẩm:

Mã sản phẩm HI5009
Tên sản phẩm Dung dịch đệm pH 9.00

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Hiệu chuẩn điện cực pH

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nufalau (Salaj)**
Romania
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất: msds@hanna.ro
Phân phối sản phẩm bởi: HANNA INSTRUMENTS, INC - 584 Park East Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Technical Service Contact Information: +1800 426-6287 Email: sds@hannainst.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, thông tin liên hệ khẩn cấp UK, London: +44 8708200418 – CHEMTREC 24h/365 ngày
cấp, tham khảo - Quốc tế: +17035273887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm theo quy định được quy định trong EC Regulation 1272/2008 (CLP). Tuy nhiên, vì sản phẩm chứa các chất nguy hiểm được đề cập trong phần số 3, nên nó cần một bảng dữ liệu an toàn với thông tin thích hợp, tuân thủ (EU) Regulation 2020/878.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại: --

2.2. Nhãn hiệu

Nhãn hiệu nguy hiểm theo Quy định EC 1272/2008 (CLP) và các sửa đổi và bổ sung sau đó.

Biểu tượng nguy hại: --

Tự hiệu: --

Báo cáo nguy hại
EUH210 Yêu cầu có phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Ký hiệu để phòng tránh:

2.3. Các nguy hại khác:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa bất kỳ PBT hoặc vPvB $\geq 0,1\%$.
Sản phẩm không chứa các chất có khả năng gây ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa $\geq 0,1\%$.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

3.1. Đơn chất

Không có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp:

Thành phần:

Nhận biết	X = Nồng độ %	Phân loại (EC) 1272/2008 (CLP)
DI-SODIUM TETRABORATE		
CAS. 1330-43-4	$0.1 \leq X < 0.5$	Repr. 1B H360FD
EC. 215-540-4		Repr. 1B H360FD: $\geq 4,5\%$
INDEX. 005-011-01-1		
REACH Reg. 01-2119490790-32		
BORIC ACID		
CAS. 005-007-00-2	$0 \leq X < 0.5$	Repr. 1B H360FD
EC. 233-139-2		Repr. 1B H360FD: $\geq 5,5\%$
INDEX. 10043-35-3		
REACH Reg. 01-2119486683-25		

Nội dung đầy đủ của từng mã nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Không có yêu cầu đặt biệt. Khuyến khích tuân thủ vệ sinh công nghiệp tốt.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

DI-SODIUM TETRABORATE

Tác dụng gây kích ứng. Những điều sau đây áp dụng cho các hợp chất boron nói chung: tái hấp thu sau đó là buồn nôn và nôn, kích động, co thắt, rối loạn thần kinh trung ương, rối loạn tim mạch.

BORIC ACID

Giảm nhiệt độ, kích động, co thắt, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mệt mỏi, suy giảm phối hợp vận động.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bọt, bột và phun nước.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Không hít phải các sản phẩm cháy.

DI-SODIUM TETRABORATE

Không dễ cháy. Khi cháy có thể giải phóng hơi độc hại

BORIC ACID

Không dễ cháy. Khi cháy có thể giải phóng hơi độc hại. Lửa có thể gây ra sự chuyển hóa: hợp chất boron.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp nếu khói hoặc bột phát tán vào không khí. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Hạn chế sử dụng đất hoặc vật liệu trơ. Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ lượng sản phẩm dư thừa.

Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Bảo quản sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Đặt tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Tài liệu tham khảo theo quy định:

BEL	Belgique	Liste de valeurs limites d'exposition aux agents chimiques, livre VI du code du bien-être au travail
CHE	Suisse / Schweiz	Valeurs limites d'exposition aux postes de travail: VME/VLE (SUVA). Grenzwerte am Arbeitsplatz: MAK (SUVA)
DEU	Deutschland	Technischen Regeln für Gefahrstoffe (TRGS 900) - Liste der Arbeitsplatzgrenzwerte und Kurzzeitwerte. MAK- und BAT-Werte-Liste 2020, Ständige Senatskommission zur Prüfung gesundheitsschädlicher Arbeitsstoffe, Mitteilung 56
DNK	Danmark	Bekendtgørelse om grænseværdier for stoffer og materialer - BEK nr 1458 af 13/12/2019
ESP	España	Límites de exposición profesional para agentes químicos en España 2021
EST	Eesti	Ohtlike kemikaalide ja neid sisaldavate materjalide kasutamise töötavishoiu ja tööohutuse nõuded ning töökeskkonna keemiliste ohutegurite piinormid [RT I, 17.10.2019, 1 - jõust. 17.01.2020]
FRA	France	Valeurs limites d'exposition professionnelle aux agents chimiques en France. ED 984 - INRS
GRC	Ελλάδα	Π.Δ. 26/2020 (ΦΕΚ 50/Α` 6.3.2020) Εναρμόνιση της ελληνικής νομοθεσίας προς τις διατάξεις των οδηγιών 2017/2398/ΕΕ, 2019/130/ΕΕ και 2019/983/ΕΕ «για την

Miệng	VND	0,17	VND	0,17				
		mg/kg		mg/kg				
		bw/d		bw/d				
Hô hấp	2,52	VND	VND	0,73	2,52	VND	VND	1,45
	mg/m3			mg/m3	mg/m3			mg/m3
Da			VND	34,3			VND	68 mg/kg
				mg/kg				bw/d
				bw/d				

BORIC ACID

Giá trị giới hạn ngưỡng.

Loại	Quốc gia	TWA/8h		STEL/15min		Nhân xét/ Phán đoán
		mg/m3	ppm	mg/m3	ppm	
VLEP	BEL	2				
MAK	CHE	10		10		INHAL
VME/VLE	CHE	10		10		INHAL
MAK	DEU	10				INHAL
VLA	ESP	2		6		
RD	LTU	10				
RV	LVA	10				
TLV-ACGIH		2		6		

Giá trị không có tác dụng dự đoán - PNEC

Giá trị thông thường trong nước sạch	2,9 mg/L
Giá trị thông thường trong nước biển	2,9 mg/L
Giá trị thông thường đối với khoang trên mặt đất	5,7 mg/kg/d
Giá trị thông thường của vi khuẩn STP	10 mg/L

Sức khỏe – mức không ảnh hưởng – DNEL/DMEL

Ảnh hưởng người tiêu dùng				Ảnh hưởng người làm				
Đường dẫn	Cục bộ cấp tính	Hệ thống cấp tính	Cục bộ mãn tính	Hệ thống mãn tính	Cục bộ cấp tính	Hệ thống cấp tính	Cục bộ mãn tính	Hệ thống mãn tính
Hô hấp				4,15 mg/m3				8,3 mg/m3
Da				196 mg/kg bw/d				392 mg/kg bw/d

Chú thích:

(C) = CAO NHẤT; INHAL = Ti lệ phần có thể hít ; RESP = Ti lệ phần có thể hô hấp ; THORA = Ti lệ phần có thể đi vào lồng ngực ; VND = nhận diện nguy cơ nhưng không có trong DNEL/PNEC; NEA = dự kiến không có tiếp xúc; NPI = không nhận diện nguy cơ ; LOW = độc tính thấp ; MED = độc tính trung bình ; HIGH = độc tính cao.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Sử dụng thiết bị kỹ thuật đủ điều kiện luôn luôn được ưu tiên hơn so với trang bị bảo vệ cá nhân, cần đảm bảo nơi làm việc được thông thoáng.

Khi lựa chọn trang bị bảo vệ cá nhân, hãy hỏi nhà cung cấp hóa chất của bạn để được tư vấn.

Trang bị bảo vệ cá nhân phải được đánh dấu CE, chứng minh rằng nó tuân thủ các tiêu chuẩn có hiệu lực.

BẢO VỆ TAY

Bảo vệ tay bằng gang tay loại III (theo tiêu chuẩn EN 374).

Nên kiểm tra găng tay chống tác nhân hóa học trước khi sử dụng, vì đôi khi găng tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình. Thời gian mòn của găng tay phụ thuộc vào thời gian sử dụng và loại găng tay.

BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay loại I theo quy định 2016/425 và tiêu chuẩn EN ISO 20344. Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ (theo tiêu chuẩn EN 166).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Nếu giá trị ngưỡng (ví dụ TLV-TWA) vượt quá cho chất hoặc một trong những chất có trong sản phẩm, hãy sử dụng một mặt nạ có bộ lọc loại B (1, 2 hoặc 3) tùy theo nồng độ. (xem tiêu chuẩn EN 14387). Trong trường hợp có khí hoặc hơi của các loại khác nhau và/hoặc khí hoặc hơi có chứa hạt (bọt phun, khói, sương mù, vv) cần có bộ lọc kết hợp.

Thiết bị bảo vệ hô hấp phải được sử dụng nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng không đủ để hạn chế sự tiếp xúc của công nhân với giá trị ngưỡng được xem xét. Bảo vệ cung cấp bởi mặt nạ trong bất kỳ trường hợp nào cũng bị hạn chế.

Nếu chất được xem xét là không mùi hoặc ngưỡng của nó lớn hơn ngưỡng TLV-TWA và trong trường hợp khẩn cấp, hãy mặc thiết bị hô hấp dùng khí nén mở (theo tiêu chuẩn EN 137) hoặc thiết bị hô hấp nhập khí bên ngoài (theo tiêu chuẩn EN 138). Để lựa chọn đúng thiết bị bảo vệ hô hấp, xem tiêu chuẩn EN 529.

KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Không mùi
pH	9 tại 25°C theo phương pháp ASTM D1293-18
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm bắt đầu sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ tự động đánh lửa	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	17,5 mmHg
Mật độ hơi	1
Mật độ tương đối	Không có thông tin
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính hạt	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

9.2.1 Thông tin về lớp nguy hiểm về vật chất

Thông tin không có sẵn

9.2.2 Các đặc điểm an toàn khác

Tổng hợp chất (250°C / 482°F)	0,52%
Thuộc tính nổ	Không áp dụng
Thuộc tính oxy hóa	Không áp dụng

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng:

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

DI-SODIUM TETRABORATE

Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với: chất oxy hóa mạnh, axit, hơi ẩm / nước, muối kim loại.

BORIC ACID

Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với: anhydrid axetic.
Phản ứng dữ dội với: tác nhân oxy hóa mạnh, bazơ.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải chú ý đến các biện pháp phòng ngừa thông thường áp dụng đối với các sản phẩm hóa chất.

DI-SODIUM TETRABORATE

Tránh xa các chất khử mạnh để tránh sự phát triển của hydro, dễ gây nổ.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

DI-SODIUM TETRABORATE

Boron oxit, sodium oxit.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho chính sản phẩm, các mối nguy về sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của các chất có trong đó, sử dụng các tiêu chí được chỉ định trong quy định hiện hành để phân loại. Do đó, cần phải tính đến nồng độ của các chất độc hại được nêu trong phần 3, để đánh giá tác động độc tính của việc tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính theo quy định (EC) số 1272/2008

DI-SODIUM TETRABORATE

Hiệu ứng CMR Teratogenicity: Có thể nguy hiểm cho em bé trong bụng mẹ-Gây độc cho hệ sinh sản: Có thể nguy hiểm cho hệ sinh sản

BORIC ACID

Hiệu ứng CMR Teratogenicity: Có thể nguy hiểm cho em bé trong bụng mẹ-Gây độc cho hệ sinh sản: Có thể nguy hiểm cho hệ sinh sản

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và thông tin khác

Thông tin không có sẵn

Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Thông tin không có sẵn

Các tác dụng bi tri hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Thông tin không có sẵn

Hiệu ứng tương tác

Thông tin không có sẵn

ĐỘC CẤP TÍNH

ATE (Miệng) của hỗn hợp:	Không được phân loại
ATE (Da) của hỗn hợp:	Không được phân loại
ATE (Hít phải) của hỗn hợp:	Không được phân loại

DI-SODIUM TETRABORATE

LD50 (Miệng)	2660 mg/kg Rat
LD50 (Da)	2000 mg/kg Rabbit
LC50 (Hít phải)	2.12 mg/l/4h Rat

BORIC ACID

LD50 (Miệng)	2660 mg/kg Rat
--------------	----------------

LD50 (Da) >2000 mg/kg Rabbit
LC50 (Hít phải) 0.16 mg/l/4h Rat

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Mẫn cảm đường hô hấp

Không có thông tin

Mẫn cảm với da

Không có thông tin

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Ảnh hưởng xấu đến chức năng tinh dục và khả năng sinh sản

Thông tin không có sẵn

Ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển của con cái

Thông tin không có sẵn

Ảnh hưởng trên hoặc thông qua tiết sữa

Không có thông tin

STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Cơ quan ảnh hưởng

Không có thông tin

Lộ trình nhiễm

Không có thông tin

STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Cơ quan ảnh hưởng

Không có thông tin

Lộ trình nhiễm

Không có thông tin

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

11.2 Các thông tin khác

Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa các chất được liệt kê trong danh sách của Châu Âu về các chất gây rối loạn nội tiết tiềm ẩn hoặc bị nghi ngờ có ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

12.1 Độc tính

DI-SODIUM TETRABORATE
LC50-đối với cá 96 mg/L/96h Limanda limanda

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

DI-SODIUM TETRABORATE
Tan trong nước 47000 mg/L

BORIC ACID
Tan trong nước >10000 mg/L
Khả năng phân hủy: thông tin không có sẵn

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

DI-SODIUM TETRABORATE
Hệ số phân tán: n-octanol/water -1.53

BORIC ACID
Hệ số phân tán: n-octanol/water -1.09
BCF 0.7

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa:

Theo dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa các chất được liệt kê trong các danh sách chính của Châu Âu về các chất có thể hoặc bị nghi ngờ có tác dụng gây ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa.

12.7. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy

13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm này không nguy hiểm theo các điều khoản hiện có của Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), thuộc các quy định của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển (IMDG) và Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).

14.1 Số UN

Không áp dụng

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không áp dụng

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không áp dụng

14.4. Nhóm bao bì

Không áp dụng

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không áp dụng

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không áp dụng

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý

15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

Hạng mục Seveso - Chỉ thị 2012/18/EU:

Không có

Các hạn chế liên quan đến sản phẩm hoặc chứa các chất theo Phụ lục XVII của Quy định EC 1907/2006

Chứa các chất

Điểm	30-75	DI-SODIUM TETRABORATE REACH Reg.: 01-2119490790-32
Điểm	30-75	BORIC ACID REACH Reg.: 01-2119486683-25

Quy định (EU) 2019/1148 - về tiếp thị và sử dụng tiền chất thuốc nổ

Không áp dụng

Các chất trong Danh sách Ứng viên (Điều 59 REACH)

DI-SODIUM TETRABORATE
REACH Reg.: 01-2119490790-32

BORIC ACID
REACH Reg.: 01-2119486683-25

Chất được cấp phép (Điều khoản XIV REACH)

Không có

Hóa chất theo báo cáo xuất khẩu căn cứ Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Rotterdam:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Stockholm:

Không có.

Viên kiểm soát sức khỏe

Không có thông tin.

Quy định của Đức trong phân loại chất nguy hiểm cho môi trường nước (AwSV, vom 18 tháng 4 2017)

WGK 1: ít nguy hại cho nước

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện đối với việc chuẩn bị/đối với các chất được nêu trong phần 3.

PHẦN 16. Thông tin khác

Chỉ dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của phiếu:

Repr. 1B	Độc tính sinh sản, loại 1B
H360FD	Ảnh hưởng khả năng sinh sản. Ảnh hưởng thai nhi
EUH210	Yêu cầu có sẵn bảng dữ liệu an toàn

CHÚ THÍCH:

- ADR: Hiệp ước Châu Âu về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính nhẹ
- CAS: Số liên kết hóa học
- CE50: Nồng độ hiệu quả (cần thiết để gây ra 50% hiệu ứng)
- CE: Định danh trong ESIS (Kho lưu trữ hiện có của châu Âu)
- CLP: Quy định (EC) 1272/2008
- DNEL: Mức không gây tác động được xác định
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- GHS: Hệ thống hợp nhất toàn cầu về phân loại và nhãn hiệu hóa chất
- IATA DGR: Quy định Hàng nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ làm bất động 50%
- IMDG: Mã hàng hải quốc tế cho hàng nguy hiểm
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- INDEX: Định danh trong Phụ lục VI của CLP
- LC50: Nồng độ tử vong 50%
- LD50: Liều tử vong 50%
- OEL: Mức phơi nhiễm nghề nghiệp
- PBT: Chất bền bỉ, tích tụ và độc hại theo Quy định REACH
- PEC: Nồng độ môi trường dự đoán
- PEL: Mức tiếp xúc dự đoán
- PNEC: Nồng độ không gây tác động dự đoán
- REACH: Quy định (EC) 1907/2006
- RID: Quy định về vận chuyển quốc tế của hàng nguy hiểm bằng tàu hỏa
- TLV: Giá trị giới hạn
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời gian nào của việc làm
- TWA: Giới hạn trung bình của thời gian được trọng lượng
- TWA STEL: Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
- VOC: Hợp chất hữu cơ không thể khí hậu
- vPvB: Rất cố định và rất tích tụ theo quy định REACH
- WGK: Mức độ nguy hiểm với nước (Đức).

MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:

1. Luật (EC) 1907/2006 (REACH) của Quốc hội Châu Âu
2. Luật (EC) 1272/2008 (CLP) của Quốc hội Châu Âu
3. Luật (EU) 2020/878 (II Phụ lục của Luật REACH)
4. Luật (EC) 790/2009 (I CLP) của Quốc hội Châu Âu
5. Luật (EU) 286/2011 (II CLP) của Quốc hội Châu Âu
6. Luật (EU) 618/2012 (III CLP) của Quốc hội Châu Âu

HI5009 – Dung Dịch Đệm pH 9.00

7. Luật (EU) 487/2013 (IV CLP) của Quốc hội Châu Âu
8. Luật (EU) 944/2013 (V CLP) của Quốc hội Châu Âu
9. Luật (EU) 605/2014 (VI CLP) của Quốc hội Châu Âu
10. Luật (EU) 2015/1221 (VII CLP) của Quốc hội Châu Âu
11. Luật (EU) 2016/918 (VIII CLP) của Quốc hội Châu Âu
12. Luật (EU) 2016/1179 (IX CLP)
13. Luật (EU) 2017/776 (X CLP)
14. Luật (EU) 2018/669 (XI CLP)
15. Luật (EU) 2019/521 (XII CLP)
16. Luật ủy quyền (UE) 2018/1480 (XIII CLP)
17. Luật (EU) 2019/1148
18. Luật ủy quyền (UE) 2020/217 (XIV CLP)
19. Luật ủy quyền (UE) 2020/1182 (XV CLP)
20. Luật ủy quyền (UE) 2021/643 (XVI CLP)
21. Luật ủy quyền (UE) 2021/849 (XVII CLP)

- The Merck Index. 10th Edition (Xuất bản lần thứ 10)
- Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất)
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Vệ sinh và Độc tính Công nghiệp)
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989)
- IFA GESTIS website (trang web của IFA GESTIS)
- ECHA website (Trang web của ECHA)
- Dữ liệu của model SDS cho hóa chất – Hiệp hội sức khỏe và ISS - Ý

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CHO PHÂN LOẠI.

Các nguy cơ hóa học và vật lý: Phân loại sản phẩm được xác định dựa trên các tiêu chuẩn được thiết lập bởi Quy định CLP, Phụ lục I, Phần 2. Dữ liệu để đánh giá các thuộc tính hóa học và vật lý được báo cáo trong phần 9.

Nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe: Phân loại sản phẩm dựa trên các phương pháp tính toán theo Phụ lục I của CLP, Phần 3, trừ khi được xác định khác trong Phần 11.

Nguy cơ ô nhiễm môi trường: Phân loại sản phẩm dựa trên các phương pháp tính toán theo Phụ lục I của CLP, Phần 4, trừ khi được xác định khác trong Phần 12.

Các phần có thay đổi so với bản trước:

02 / 03 / 08 / 09 / 11 / 12 / 15 / 16